

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thùy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/12/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Số: 05/2019/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04/3/2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.436.895.405		49.457.179.848	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.197.742.242		14.633.489.713	
1. Tiền	111	5	2.197.742.242		4.633.489.713	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		10.000.000.000	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.856.443.515		19.979.824.223	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	9.229.486.512		15.599.233.222	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.000.000		1.405.302.624	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.1	6.162.553.113		3.535.884.487	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(560.596.110)		(560.596.110)	
III. Hàng tồn kho	140		13.231.701.348		14.243.593.201	
1. Hàng tồn kho	141	8	13.231.701.348		14.243.593.201	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.151.008.300		600.272.711	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	409.056.615		127.390.464	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.581.854.213		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	160.097.472		472.882.247	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.528.210.674		124.867.654.095	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.500.000		130.150.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	110.000.000		117.650.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.2	17.500.000		12.500.000	
II. Tài sản cố định	220		272.869.894.924		107.614.054.987	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	272.869.894.924		107.614.054.987	
- Nguyên giá	222		359.736.371.006		176.372.552.400	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.866.476.082)		(68.758.497.413)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-		168.218.059	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-		168.218.059	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000		5.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	5.000.000.000		5.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.530.815.750		11.955.231.049	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	10.530.815.750		11.955.231.049	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		334.965.106.079		174.324.833.943	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		244.339.393.578		84.119.302.353	
I. Nợ ngắn hạn	310		111.886.609.658		25.309.515.823	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.199.712.114		13.068.921.181	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		593.087.480		1.194.384.386	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	120.367.380		418.479.661	
4. Phải trả người lao động	314		1.977.177.569		2.627.923.606	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	295.450.306		68.387.500	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	20.000.000		20.000.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.978.241.027		738.408.290	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	82.250.612.583		6.632.000.000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		451.961.199		541.011.199	
II. Nợ dài hạn	330		132.452.783.920		58.809.786.530	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.231.783.920		10.731.786.530	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	121.221.000.000		48.078.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.625.712.501		90.205.531.590	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	90.625.712.501		90.205.531.590	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000		55.680.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000		55.680.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.024.502.460		6.024.502.460	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166		18.697.189.166	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	10.224.020.875		9.803.839.964	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.306.239.964		4.324.732.310	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.917.780.911		5.479.107.654	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		334.965.106.079		174.324.833.943	

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	283.888.772.430	230.609.954.180		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		283.888.772.430	230.609.954.180		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	250.990.739.566	203.840.618.416		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.898.032.864	26.769.335.764		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	303.258.516	924.872.134		
7. Chi phí tài chính	22	26	8.630.965.786	5.215.993.461		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.619.044.602	5.215.993.461		
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	4.258.209.807	3.725.697.662		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	14.206.929.278	11.973.610.504		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.105.186.509	6.778.906.271		
11. Thu nhập khác	31	28	390.829.966	92.668.000		
12. Chi phí khác	32	29	297.882.208	115.741.653		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92.947.758	(23.073.653)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.198.134.267	6.755.832.618		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.280.353.356	1.276.724.964		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.917.780.911	5.479.107.654		

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc







Nguyễn Trọng Thủy

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

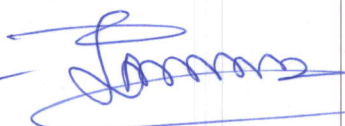
Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.198.134.267	6.755.832.618
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	18.107.978.669	15.088.232.476
- Các khoản dự phòng	03		-	27.361.194
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(260.891.616)	(924.872.134)
- Chi phí lãi vay	06	26	8.619.044.602	5.215.993.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.664.265.922	26.162.547.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.216.149.840)	1.045.257.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.011.891.853	(808.103.290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.451.922.204	2.636.824.596
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.310.967.207	(5.251.754.410)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.683.260.016)	(5.215.763.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.132.545.394)	(1.632.775.687)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(689.050.000)	(550.252.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.718.041.936	16.385.980.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13	(183.363.818.606)	(299.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334.002.726	851.761.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.029.815.880)	552.261.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		174.870.296.583	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.108.684.000)	(6.632.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.885.586.110)	(3.333.963.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144.876.026.473	(9.965.963.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(12.435.747.471)	6.972.278.208
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.633.489.713	7.661.211.505
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	2.197.742.242	14.633.489.713

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Tại 31/12/2018, Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước khác là chi phí gia công lắp đặt điện chiếu sáng tại các cửa hàng xăng dầu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; cổ tức, lợi nhuận phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền thuê đất và lệ phí cảng biển, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tiền thuê đất năm 2017 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Lệ phí cảng biển của tàu PTSHP03 được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm..

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 17 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2018.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo Quyết định số 07/2018/QĐ-HĐQT ngày 24/4/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt báo cáo tài chính và chuyển lợi nhuận năm 2017 của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (công ty con);
- Doanh thu tài chính khác là lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác là lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền ngân hàng thông báo của giao dịch ủy thác nhập khẩu.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có khả năng kiểm soát đối với Công ty và được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng và có khả năng kiểm soát đối với Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.255.378.246	450.966.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	942.363.996	4.182.523.201
Cộng	2.197.742.242	4.633.489.713

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng				5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
7.1 Ngắn hạn	9.229.486.512	15.599.233.222
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.649.117.838	10.433.061.842
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>1.335.116.175</i>	<i>8.225.438.070</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.314.001.663</i>	<i>2.207.623.772</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.580.368.674	5.166.171.380
7.2 Dài hạn	110.000.000	117.650.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	110.000.000	117.650.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.329.495.474	1.152.592.581
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.149.972.445	9.737.305.132
Hàng hóa	1.752.233.429	3.353.695.488
Cộng	13.231.701.348	14.243.593.201

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
9.1 Ngắn hạn	409.056.615	127.390.464
Chi phí bảo hiểm	409.056.615	127.390.464
9.2 Dài hạn	10.530.815.750	11.955.231.049
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.124.265.741	11.618.462.807
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	384.050.085	336.768.242
Chi phí trả trước khác	22.499.924	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(560.596.110)	-
Trích lập dự phòng	-	(74.400.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	47.038.806
Phân loại lại từ dài hạn sang	-	(533.234.916)
Tại ngày 31 tháng 12	(560.596.110)	(560.596.110)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(386.712.283)	(386.712.283)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
11.1 Ngắn hạn	6.162.553.113	(173.883.827)	3.535.884.487	(173.883.827)
Phải thu BHXH, BHYT	44.682.139	-	131.475.996	-
Phải thu về vận tải biển	3.918.235.597	-	1.592.740.648	-
Phải thu về vận tải thủy	820.589.905	-	1.004.011.841	-
Phải thu về vận tải bộ	-	-	379.951	-
Phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Phải thu Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu khác	57.389.636	-	59.425.804	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	73.111.110	-
Tạm ứng	1.147.772.009	-	500.855.310	-
11.2 Dài hạn	17.500.000	-	12.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	12.500.000	-

12. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	864.391.907	303.795.797	872.041.907	311.445.797
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	303.795.797	303.795.797	311.445.797	311.445.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	17.266.806.551	1.626.426.620	156.427.004.278	928.122.251	124.192.700	176.372.552.400
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	183.363.818.606	-	-	183.363.818.606
Tại 31/12/2018	17.266.806.551	1.626.426.620	339.790.822.884	928.122.251	124.192.700	359.736.371.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Tại 01/01/2018	9.199.027.290	1.274.288.535	57.435.890.375	743.727.432	105.563.781	68.758.497.413
Khấu hao trong năm	874.265.897	143.977.199	17.014.218.887	63.097.410	12.419.276	18.107.978.669
Tại 31/12/2018	10.073.293.187	1.418.265.734	74.450.109.262	806.824.842	117.983.057	86.866.476.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	8.067.779.261	352.138.085	98.991.113.903	184.394.819	18.628.919	107.614.054.987
Tại 31/12/2018	7.193.513.364	208.160.886	265.340.713.622	121.297.409	6.209.643	272.869.894.924

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 16.476.558.873 VND (tại 01/01/2018 là 12.810.647.536 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 243.701.034.708 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

14. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	168.218.059	-
Tăng trong năm	195.632.049.780	14.685.371.355
Giảm trong năm	195.800.267.839	14.517.153.296
Kết chuyển sang tài sản cố định	183.363.818.606	202.500.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	4.737.003.926	8.790.966.832
Kết chuyển sang chi phí khác	7.674.185.307	5.519.361.464
Kết chuyển giảm khác	25.260.000	4.325.000
Tại ngày 31 tháng 12	-	168.218.059

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	24.199.712.114	13.068.921.181
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.862.233.081	10.144.100.840
Công ty Xăng dầu Khu vực III	11.678.964.242	9.891.759.340
Công ty Cổ phần Nam Thái Sơn	4.452.865.000	-
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.730.403.839	252.341.500
Phải trả cho các đối tượng khác	5.337.479.033	2.924.820.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	(244.742.799)	23.372.134.287	23.207.157.474	(79.765.986)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	(46.335.715)	4.652.470.114	4.606.134.399	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(198.407.084)	309.582.489	190.941.391	(79.765.986)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18.410.081.684	18.410.081.684	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.621.871.811	16.621.871.811	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(228.139.448)	1.280.353.356	1.132.545.394	(80.331.486)
Thuế thu nhập cá nhân	11.176.661	532.793.382	423.602.663	120.367.380
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	407.303.000	542.093.000	949.396.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	70.092.876	70.092.876	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	638.000.000	638.000.000	-
Cộng	(54.402.586)	43.063.338.712	43.048.666.218	(39.730.092)
Trong đó:				
16.1 Phải thu	472.882.247			160.097.472
16.2 Phải nộp	418.479.661			120.367.380

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	295.450.306	68.387.500
Lãi vay phải trả	4.172.086	68.387.500
Trích trước tiền thuê đất	283.789.000	-
Lệ phí cảng biển	7.489.220	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.978.241.027	738.408.290
Kinh phí công đoàn	657.347.300	212.731.248
Bảo hiểm y tế	288.003.312	-
Bảo hiểm thất nghiệp	140.154.383	6.492.682
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.240.000	247.240.000
Phải trả cổ tức	122.341.600	110.327.710
Phải trả khác	523.154.432	161.616.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
20.1 Ngắn hạn	82.250.612.583	6.632.000.000
Các khoản vay	82.250.612.583	6.632.000.000
20.2 Dài hạn	121.221.000.000	48.078.000.000
Các khoản vay	121.221.000.000	48.078.000.000

a. Các khoản vay	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	- 84.870.296.583	17.431.684.000	67.438.612.583	67.438.612.583	67.438.612.583
Ngân hàng TMCP	-	- 84.870.296.583	17.431.684.000	67.438.612.583	67.438.612.583	67.438.612.583
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.632.000.000	6.632.000.000	16.857.000.000	8.677.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP	6.632.000.000	6.632.000.000	16.857.000.000	8.677.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
Vay dài hạn	48.078.000.000	48.078.000.000	90.000.000.000	16.857.000.000	121.221.000.000	121.221.000.000
Ngân hàng TMCP	48.078.000.000	48.078.000.000	90.000.000.000	16.857.000.000	121.221.000.000	121.221.000.000
Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng						
Cộng	54.710.000.000	54.710.000.000	191.727.296.583	42.965.684.000	203.471.612.583	203.471.612.583

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 7% đến 9,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2018:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay : Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.

Số tiền cho vay : 63.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 48.078.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 31/12/2018	: 87.955.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2019	: 8.180.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 6 năm
Số dư tại 31/12/2018				
Các khoản vay	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Cộng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 6 năm
Số dư tại 01/01/2018				
Các khoản vay	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000
Cộng	54.710.000.000	6.632.000.000	33.160.000.000	14.918.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.265.532.310	88.667.223.936
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.479.107.654	5.479.107.654
Lãi trong năm	-	-	-	5.479.107.654	5.479.107.654
Giảm trong năm trước	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.940.800.000	3.940.800.000
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.803.839.964	90.205.531.590
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.917.780.911	4.917.780.911
Lãi trong năm	-	-	-	4.917.780.911	4.917.780.911
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	10.224.020.875	90.625.712.501

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.803.839.964	8.265.532.310
Tăng trong năm	4.917.780.911	5.479.107.654
Lợi nhuận trong năm	4.917.780.911	5.479.107.654
Giảm trong năm	4.497.600.000	3.940.800.000
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	4.497.600.000	3.940.800.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Chia cổ tức</i>	<i>3.897.600.000</i>	<i>3.340.800.000</i>
Tại ngày 31 tháng 12	10.224.020.875	9.803.839.964

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	723	181.240.000	723	181.240.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	<i>722</i>	<i>180.500.000</i>	<i>722</i>	<i>180.500.000</i>
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	<i>1</i>	<i>740.000</i>	<i>1</i>	<i>740.000</i>
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	1.037	271.500.000	1.166	315.020.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	<i>1.012</i>	<i>253.000.000</i>	<i>1.118</i>	<i>279.500.000</i>
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	<i>25</i>	<i>18.500.000</i>	<i>48</i>	<i>35.520.000</i>
Cộng		452.740.000		496.260.000

23. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	120.570.638.918	109.826.463.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	160.222.308.620	119.987.705.619
Doanh thu bán bất động sản	3.095.824.892	795.784.834
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.888.772.430	230.609.954.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	114.116.367.717	104.170.103.593
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	133.877.542.739	98.897.908.188
Giá vốn bất động sản đã bán	2.996.829.110	772.606.635
Cộng	<u>250.990.739.566</u>	<u>203.840.618.416</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	240.578.943	356.062.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.312.673	568.809.452
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.366.900	-
Cộng	<u>303.258.516</u>	<u>924.872.134</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	8.619.044.602	5.215.993.461
Chi phí tài chính khác	11.921.184	-
Cộng	<u>8.630.965.786</u>	<u>5.215.993.461</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
27.1 Chi phí bán hàng	4.258.209.807	3.725.697.662
Chi phí nhân viên bán hàng	2.644.345.699	2.108.087.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.528.416	330.625.222
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.282.335.692	1.286.984.935
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.206.929.278	11.973.610.504
Chi phí nhân viên quản lý	8.083.126.246	6.570.419.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.716.818	596.075.712
Trích/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	27.361.194
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.685.086.214	4.779.754.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý phế liệu cũ	15.909.091	10.000.000
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu PTSHP02, PTS18	197.388.000	82.668.000
Thu nhập khác	177.532.875	-
Cộng	390.829.966	92.668.000

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt	52.345.188	10.241.653
Chi phí do sự cố máy phát điện tàu PTSHP02	174.890.000	105.500.000
Chi phí bồi thường quả độm va tàu PTS18	70.647.020	-
Cộng	297.882.208	115.741.653

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.514.452.319	40.141.932.038
Chi phí nhân công	35.430.745.415	29.339.037.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.107.978.669	15.088.232.476
Chi phí dự phòng	-	27.361.194
Chi phí khác	45.699.001.844	31.465.340.905
Cộng	155.752.178.247	116.061.903.713

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.198.134.267	6.755.832.618
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	203.632.515	(372.207.799)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	223.945.188	196.601.653
Các khoản phạt	52.345.188	10.241.653
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	171.600.000	186.360.000
Chi phí khác không được trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	20.312.673	568.809.452
Lợi nhuận được chia	20.312.673	568.809.452
Lỗi các năm trước chuyển sang (4)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	6.401.766.782	6.383.624.819
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (6)	(64.907.432)	(15.018.788)
Lợi nhuận từ kinh doanh khác (7)	6.466.674.214	6.398.643.607
Thuế suất thuế TNDN (8)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (9)=(6)*(8)	(12.981.486)	(3.003.758)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh khác (10)=(7)*(8)	1.293.334.842	1.279.728.722
Chi phí thuế TNDN hiện hành (11)=(9)+(10)	1.280.353.356	1.276.724.964

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số lợi nhuận được chia từ Công ty con theo hình thức bù trừ công nợ là 20.312.673 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.197.742.242	14.633.489.713
Phải thu của khách hàng	8.778.890.402	15.330.170.939
Phải thu khác	74.889.636	145.036.914
Cộng	11.051.522.280	30.108.697.566
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	24.199.712.114	13.068.921.181
Chi phí phải trả	295.450.306	68.387.500
Phải trả khác	437.379.027	426.365.137
Vay và nợ thuê tài chính	203.471.612.583	54.710.000.000
Cộng	228.404.154.030	68.273.673.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	864.391.907	872.041.907
Cộng	864.391.907	872.041.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm VND</u>	<u>Trên 01 năm VND</u>
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	24.199.712.114	-
Chi phí phải trả	295.450.306	-
Phải trả khác	437.379.027	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.250.612.583	121.221.000.000
Cộng	<u>107.183.154.030</u>	<u>121.221.000.000</u>
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	13.068.921.181	-
Chi phí phải trả	68.387.500	-
Phải trả khác	426.365.137	-
Vay và nợ thuê tài chính	6.632.000.000	48.078.000.000
Cộng	<u>20.195.673.818</u>	<u>48.078.000.000</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Tài sản						Cộng
Tài sản cố định	2.292.610.105	-	264.068.852.322	-	1.166.916.942	267.528.379.369
XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	3.289.560.577	-	9.667.552.060	770.676.730	33.000.000	13.760.789.367
Hàng tồn kho	1.474.777.292	277.456.137	1.329.495.474	10.149.972.445	-	13.231.701.348
Tài sản không phân bổ						40.444.235.995
Cộng						334.965.106.079
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	12.093.046.368	1.223.049.165	10.741.750.081	11.966.737.900	-	36.024.583.514
Phải trả tiền vay	4.120.556.000	-	199.351.056.583	-	-	203.471.612.583
Nợ phải trả không phân bổ						4.843.197.481
Cộng						244.339.393.578

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Doanh thu						Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.937.928.140	632.710.778	158.959.545.086	3.095.824.892	1.262.763.534	283.888.772.430
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	119.937.928.140	632.710.778	158.959.545.086	3.095.824.892	1.262.763.534	283.888.772.430
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	764.966.701	63.803.260	13.339.345.887	(64.907.432)	329.685.363	14.432.893.779
Lãi tiền gửi						240.578.943
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(8.475.338.455)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.280.353.356)
Lợi nhuận trong năm						4.917.780.911

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản						
Tài sản cố định	2.760.272.238	-	98.972.117.506	-	1.350.644.461	103.083.034.205
XDCB dở dang	12.439.000	-	155.779.059	-	-	168.218.059
Các khoản phải thu	3.010.896.441	-	15.063.890.295	1.171.665.120	132.000.000	19.378.451.856
Hàng tồn kho	2.922.795.221	430.900.267	1.152.592.581	9.737.305.132	-	14.243.593.201
Tài sản không phân bổ						37.451.536.622
Cộng						174.324.833.943
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	9.932.468.429	759.440.897	1.911.023.435	12.300.089.336	-	24.903.022.097
Phải trả tiền vay	-	-	54.710.000.000	-	-	54.710.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						4.506.280.256
Cộng						84.119.302.353

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	<u>Xăng dầu chính</u>	<u>Dầu nhờn, gas</u>	<u>Vận tải thủy</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.014.035.377	812.428.350	118.734.463.443	795.784.834	1.253.242.176	230.609.954.180
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	109.014.035.377	812.428.350	118.734.463.443	795.784.834	1.253.242.176	230.609.954.180
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	729.869.997	48.466.866	9.977.682.489	(15.018.788)	329.027.034	11.070.027.598
Lãi tiền gửi						356.062.682
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(4.670.257.662)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.276.724.964)
Lợi nhuận trong năm						5.479.107.654

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Thủy

